

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀM TÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 07/7/2020

V/v: “*Tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM TÂN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Anh Dũng
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Hữu Ái và Bà Trần Thị Ngọc
- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Thành Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân – Bình Thuận.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân tham gia phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Kim Trâm – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 210/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/QĐST- HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1973 (*vắng mặt*).

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Thanh H, sinh năm 1987 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn P, xã T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. (*Theo văn bản ủy quyền ngày 09/12/2019*)

Bị đơn: Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1970 (*vắng mặt*).

Địa chỉ: Khu phố D, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1947 (*vắng mặt*).

Trú tại: Khu phố C, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/11/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đức T là vợ chồng nhưng đã được Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân giải quyết cho ly hôn theo bản án số 13/2019/HNGĐ-ST ngày

10/5/2019. Khi ly hôn thì tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận nên chưa yêu cầu giải quyết, nay vợ chồng không thỏa thuận được nên yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm: 01 ki ốt có diện tích 52m² (chiều ngang là 04m và chiều dài là 13m), tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn T, huyện H. Tài sản này được xây dựng vào năm 2009 trên đất của bà Nguyễn Thị L thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 480834 do UBND huyện Hàm Tân cấp ngày 05/4/2007 mang tên ông Nguyễn Quang Tr và bà Huỳnh Thị H, đã sang tên cho bà Nguyễn Thị L ngày 19/9/2019 và bà L đã tặng cho bà T ngày 17/10/2019. Nay yêu cầu Tòa án chia đôi giá trị tài sản là Ki ốt cho bà T và ông T mỗi người được nhận một nửa, bà T có nguyện vọng được nhận tài sản và thanh toán lại một nửa giá trị tài sản cho ông Nguyễn Đức T. Đối với quyền sử dụng đất là tài sản được tặng cho sau khi ly hôn nên đây là tài sản riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Đức T trình bày: Năm 2009, anh và bà L (mẹ bà T) có thỏa thuận mua chung một diện tích đất và xây dựng để chia đôi 02 căn nhà, cụ thể: Ông T là người chịu trách nhiệm san lấp mặt bằng và xây dựng nhà còn bà L thanh toán tiền mua đất. Trong thời gian vợ chồng anh còn sống chung thì bà L chưa làm thủ tục sang tên Giấy CNQSD đất và vợ chồng anh cũng chưa có điều kiện để chuyển mục đích sử dụng đất và tách sổ. Năm 2019, khi vợ chồng anh ly hôn thì bà L mới làm thủ tục sang tên và tặng cho bà Nguyễn Thị T. Đối với 02 căn nhà trên đất thì sau khi làm xong, vợ chồng anh và bà L đã phân chia; vợ chồng anh sử dụng 01 căn với diện tích là 52m² (04m x 13m). Nay bà T yêu cầu chia tài sản chung là 01 căn nhà thì anh không đồng ý. Anh yêu cầu chia toàn bộ tài sản là đất và tài sản gắn liền trên đất theo phần đóng góp, cụ thể vợ chồng anh đóng góp 40% giá trị đất và nhà nên anh được hưởng một nửa là 20% tương ứng với số tiền là 200.000.000đồng. Ngày 16/3/2020, ông T đã có đơn rút toàn bộ yêu cầu nêu trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Đối với diện tích đất thì năm 2009, bà mua của ông Tr, bà H thừa đất số 166, tờ bản đồ số 21, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 480834. Đến năm 2019 mới sang tên cho bà và bà đã tặng cho bà Nguyễn Thị T. Khi mua đất thì một mình bà mua và thanh toán tiền cho ông Tr, bà H vì vậy đây là tài sản riêng của bà nên bà tặng cho bà T thì trở thành tài sản riêng của bà T, ông T không có đóng góp gì trong việc mua đất. Nay ông T không tranh chấp gì đối với đất nữa nên bà không có ý kiến gì khác. Đối với căn nhà bà T và ông T tranh chấp thì năm 2009, do ông T, bà T cần chỗ để kinh doanh nên bà đã đồng ý cho mượn một phần thửa đất để xây dựng ki ốt kinh doanh. Khi ông T và bà T xây dựng ki ốt thì bà có nhờ ông T đứng ra mua giùm vật tư và xây dựng luôn cho bà 01 ki ốt, sau khi xây dựng xong thì hai bên đã phân chia cụ thể và bà đã thanh toán xong tiền cho ông T đối với căn nhà mà bà đang quản lý, sử dụng và các bên đã sử dụng ổn định từ năm 2009 cho đến nay không có tranh chấp. Nay, bà T và ông T yêu cầu chia tài sản chung thì bà đề nghị giao lại ki ốt cho bà T vì ki ốt đó được xây dựng trên đất mà bà đã tặng cho bà T.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân tham gia phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân đã tiến hành thụ lý, chuẩn bị xét xử và xét xử vụ án đúng trình tự thủ tục luật định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng khác, nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành theo quy định.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, có đủ căn cứ để xác định chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đức T là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo bản án số 13/2019/HNGĐ-ST ngày 10/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân. Trong thời gian sống chung thì anh chị có tạo lập được một số tài sản chung gồm căn nhà có diện tích là 52m² được xây dựng năm 2009 trên một phần diện tích đất thuộc giấy CNQSD đất số AH 480834 do UBND huyện Hàm Tân cấp ngày 05/4/2007 mang tên ông Nguyễn Quang Tr và bà Huỳnh Thị H, đã sang tên cho bà Nguyễn Thị L ngày 19/9/2019 và bà L đã tặng cho bà T ngày 17/10/2019. Khi ly hôn thì chị Thah không yêu cầu giải quyết về tài sản, nay bà T yêu cầu chia đôi tài sản chung là căn nhà diện tích 52m² được xây dựng năm 2009 trên một phần diện tích đất thuộc giấy CNQSD đất số AH 480834. Ngày 23/12/2019, ông T có đơn yêu cầu phân tố, yêu cầu chia toàn bộ tài sản là đất và tài sản gắn liền trên đất thửa đất nói trên, ngày 16/3/2020, ông T đã có đơn rút toàn bộ yêu cầu phân tố, không tranh chấp về diện tích đất đã sang tên cho bà T vì vậy việc bà T yêu cầu chia đôi căn nhà nêu trên là có căn cứ nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà T; về án phí, đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: HĐXX thấy rằng đây là tranh chấp “chia tài sản sau khi ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Đức T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử theo quy định.

Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[1]. Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đức T là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo bản án số 13/2019/HNGĐ-ST ngày 10/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân. Khi giải quyết ly hôn thì các đương sự không yêu cầu chia tài sản chung nên chưa giải quyết. Nay, bà T yêu cầu chia toàn bộ tài sản chung là căn nhà có diện tích 52m² tọa lạc tại khu phố A, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận được xây dựng trên một phần thửa đất thuộc Giấy CNQSD đất số AH 480834 do UBND huyện Hàm Tân cấp ngày 05/4/2007 mang tên ông Nguyễn Quang Tr và bà Huỳnh Thị H, đã sang tên cho bà Nguyễn Thị L ngày 19/9/2019 và bà L đã tặng cho bà T ngày 17/10/2019. Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Đức T đã thống nhất về việc tài sản chung của anh, chị là căn nhà có diện tích là 52m² (04m x 13m) được xây dựng năm 2009, tuy nhiên anh cũng không nêu ra ý kiến của mình đối với tài sản nêu trên.

Hội đồng xét xử thấy rằng, trong quá trình giải quyết thì các đương sự đã thống nhất được với nhau tài sản chung là căn nhà có diện tích 52m² tọa lạc tại khu phố A, thị

trần T, huyện H, tỉnh Bình Thuận được xây dựng trên một phần thửa đất thuộc Giấy CNQSD đất số AH 480834. Theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố như: Hoàn cảnh gia đình, công sức đóng góp...

Trong quá trình giải quyết vụ án thì bà T và ông T không ai yêu cầu Tòa án xem xét hoàn cảnh gia đình cũng như công sức đóng góp đối với tài sản nêu trên, vì vậy bà T yêu cầu chia đôi tài sản trên là có căn cứ.

[2]. Đối với diện tích đất thuộc thửa đất số 166, tờ bản đồ số 21, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 480834 do UBND huyện Hàm Tân cấp ngày 05/4/2007 mang tên ông Nguyễn Quang Trung và bà Huỳnh Thị Hết, đã sang tên cho bà Nguyễn Thị L ngày 19/9/2019 và bà L đã tặng cho bà T ngày 17/10/2019. Bà T cho rằng đây là tài sản riêng nên không yêu cầu giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án thì ông T có yêu cầu phân đóng góp trong việc tạo lập là 20% giá trị, tuy nhiên ngày 16/3/2020, ông T đã có đơn rút toàn bộ yêu cầu này. Vì vậy các đương sự không ai tranh chấp nên HĐXX không xem xét.

[3]. Đối với yêu cầu của bà T là được nhận tài sản là hiện vật và hoàn lại một nửa giá trị tài sản cho ông T. Hội đồng xét xử thấy rằng, căn nhà cấp 4 có diện tích 52m² nằm một phần trên thửa đất số 166, tờ bản đồ số 21, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 480834. Hiện nay toàn bộ thửa đất nêu trên đã được sang tên cho bà Nguyễn Thị T và tài sản các bên tranh chấp là tài sản cố định gắn liền với quyền sử dụng đất vì vậy cần giao căn nhà nêu trên cho bà T được quyền sở hữu và bà T thanh toán lại giá trị cho ông T là phù hợp.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 04/5/2020, Hội đồng định giá đã xác định giá trị tài sản tranh chấp gồm: 01 căn nhà xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn kẽm, trần đóng tôn lạnh, diện tích 33,3m² có giá 47.952.000đồng; 01 nhà tạm, tường xây gạch, nền láng xi măng, mái lợp tôn kẽm, diện tích 13,32m² có giá là 6.553.440đồng; 01 mái che trụ gạch, mái lợp tôn kẽm, diện tích 11,1m² có giá 1.820.400đồng.

Như vậy, toàn bộ tài sản chung có tranh chấp có giá trị là 47.952.000đồng + 6.553.440đồng + 1.820.400đồng = 56.325.800đồng.

Giao cho chị Nguyễn Thị T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên nên bà T phải hoàn lại cho ông T số tiền là 56.325.800đồng : 2 = 28.162.900đồng.

[4] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu 1.400.000đồng tiền định giá tài sản và không có yêu cầu gì khác nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

Xác định căn nhà cấp 4 có diện tích 52m² là tài sản chung của chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đức T.

Giao cho chị Nguyễn Thị T được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 có diện tích 52m² nằm một phần trên thửa đất số 166, tờ bản đồ số 21, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 480834 do UBND huyện Hàm Tân cấp ngày 05/4/2007 đã sang tên cho chị Nguyễn Thị T ngày 17/10/2019.

Chị Nguyễn Thị T hoàn lại giá trị tài sản cho anh Nguyễn Đức T với số tiền là 28.162.900đồng.

2/ Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 1.408.145đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 375.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0029044 ngày 02/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Tân. Bà T còn phải nộp số tiền là 1.033.145đồng.

Anh Nguyễn Thông T phải chịu 1.408.145đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Án xử công khai, đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai.

5. Án có hiệu lực theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Hàm Tân;
- THA dân sự huyện Hàm Tân;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Anh Dũng